

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Quý cổ đông Công ty cổ phần VT&CB than Đông Bắc.

### **1. Tên công ty:** Công ty cổ phần Vận tải và chế biến than Đông Bắc

- Mã chứng khoán: VDB
- Địa chỉ trụ sở chính: Khu 6B, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
- Số điện thoại: 02033.866.268 Fax: 02033.865.732
- E-mail: support@vtcbdongbac.com.vn Website: [www.vtcbdongbac.com.vn](http://www.vtcbdongbac.com.vn)
- Người thực hiện công bố thông tin: Phương Kim Mừng
- Chức vụ: Giám đốc Công ty
- Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

### **2. Nội dung thông tin công bố**

- Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Vận tải và chế biến than Đông Bắc được lập ngày 20/03/2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30 tháng 03 năm 2019 tại đường dẫn sau:

<http://www.vtcbdongbac.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin>

- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BGD, BKS;
- Lưu: VT, TCLĐ; T06.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VT&CB THAN ĐÔNG BẮC**

*Đại diện pháp luật/Người CBTT*

**GIAM ĐỐC**



**Phương Kim Mừng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho kỳ hoạt động từ ngày 05/04/2018 đến ngày 31/12/2018



**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>1. Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 4
<b>2. Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	5 - 6
<b>3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 30



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 05/04/2018 đến ngày 31/12/2018

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 05/04/2018 đến ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc được thành lập theo Quyết định số 1409/QĐ-BQP ngày 04 tháng 5 năm 2012 của Thứ trưởng Bộ Quốc phòng trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty Chế biến và Kinh doanh Than thuộc Tổng Công ty Đông Bắc. Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc (gọi tắt là "Công ty") được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 5701650781 ngày 12 tháng 7 năm 2012.

Năm 2017, Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là ngày 01/01/2017. Theo quyết định số 5922/QĐ-BQP ngày 29/12/2017 của Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc thành Công ty Cổ phần. Ngày 04/04/2018, Công ty chính thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701650781 thay đổi lần thứ hai ngày 04/04/2018 với vốn điều lệ là 51.000.000.000 đồng.

**2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty đến ngày 31/12/2018 gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Văn Thức	Chủ tịch
Ông Phương Kim Mừng	Thành viên
Ông Trịnh Văn Thanh	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Phương Kim Mừng	Giám đốc
Ông Trịnh Văn Thanh	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Văn Vui	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát trong suốt kỳ hoạt động và tại ngày 31/12/2018 gồm:

**Ban Kiểm soát**

Ông Lê Mạnh Kết	Trưởng Ban
Bà Thi Thị Thanh Hảo	Thành viên
Ông Phương Trung Dũng	Thành viên

**Đại diện theo pháp luật của Công ty**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày 31/12/2018 là Ông Phương Kim Mừng  
- Giám đốc Công ty.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 05/04/2018 đến ngày 31/12/2018

**3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở tại: Khu 6B, Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31/12/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 05/04/2018 đến ngày 31/12/2018 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám Đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 05/04/2018 đến ngày 31/12/2018 của Công ty.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ hoạt động từ ngày 05/04/2018 đến ngày 31/12/2018 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 05/04/2018 đến ngày 31/12/2018

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 05/04/2018 đến ngày 31/12/2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**8. Ý kiến của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ hoạt động từ ngày 05/04/2018 đến ngày 31/12/2018 và được lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2019

**THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC**



**Phượng Kim Mừng**



Số: 58/2019/BCKT-PKF.NHN

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2019

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 05/04/2018 đến ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20 tháng 3 năm 2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 05/04/2018 đến ngày 31/12/2018 được trình bày từ trang 07 đến trang 30 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trong yếu tố tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 05/04/2018 đến ngày 31/12/2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



**TS. Trần Văn Dũng**

Chủ tịch HĐQT – PTKD (CPA, CMA Australia)

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0283-2018-242-1

**Hoàng Văn Anh**

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 2917-2019-242-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	05/04/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>38.351.423.226</b>	<b>195.786.220.549</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>127.640.026</b>	<b>24.116.342.626</b>
Tiền	111	5.1	127.640.026	24.116.342.626
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>15.238.398.333</b>	<b>8.611.556.111</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	15.175.741.181	7.403.925.361
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.500.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136		40.157.152	1.207.630.750
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.3</b>	<b>22.461.447.763</b>	<b>157.492.300.351</b>
Hàng tồn kho	141		22.461.447.763	157.492.300.351
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>523.937.104</b>	<b>5.566.021.461</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	523.937.104	3.649.246.126
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.916.775.335
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>189.319.932.016</b>	<b>213.996.074.998</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>165.620.733.185</b>	<b>188.662.348.240</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	165.620.733.185	188.647.181.918
- Nguyên giá	222		354.532.195.798	344.387.734.118
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(188.911.462.613)	(155.740.552.200)
Tài sản cố định vô hình	227	5.6	-	15.166.322
- Nguyên giá	228		219.823.530	219.823.530
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(219.823.530)	(204.657.208)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>193.429.689</b>	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		193.429.689	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>23.505.769.142</b>	<b>25.333.726.758</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.4	23.505.769.142	25.333.726.758
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>227.671.355.242</b>	<b>409.782.295.547</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC**  
 Khu 6B, Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	05/04/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>175.379.866.414</b>	<b>358.372.764.356</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>145.514.866.414</b>	<b>327.297.876.956</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.7	39.414.838.877	25.839.287.650
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.8	1.003.687.733	39.405.718
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	10.650.616.788	1.898.263.753
Phải trả người lao động	314		29.544.146.069	14.051.427.165
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	109.223.129
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	21.578.357.704	260.755.709.918
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	41.400.000.000	15.925.853.632
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.923.219.243	8.678.705.991
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>29.865.000.000</b>	<b>31.074.887.400</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	29.865.000.000	31.074.887.400
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>52.291.488.828</b>	<b>51.409.531.191</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.12</b>	<b>52.291.488.828</b>	<b>51.409.531.191</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		51.000.000.000	51.409.531.191
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.291.488.828	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>227.671.355.242</b>	<b>409.782.295.547</b>

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Thi Thị Thanh Hào

Trần Thị Quỳnh Trang

Phương Kim Mừng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Mẫu số B 02 – DN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 05/04/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 05/04/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 04/04/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	4.002.387.771.772	936.586.542.070
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>6.1</b>	<b>4.002.387.771.772</b>	<b>936.586.542.070</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	3.823.877.570.946	887.919.020.728
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>178.510.200.826</b>	<b>48.667.521.342</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	10.236.696	8.572.408
7. Chi phí tài chính	22	6.4	12.115.941.407	5.108.294.745
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.115.941.407	5.108.294.745
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	107.353.868.511	26.368.083.610
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	38.657.967.783	10.354.194.784
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>20.392.659.821</b>	<b>6.845.520.611</b>
11. Thu nhập khác	31	6.6	2.098.185.509	7.848.875.501
12. Chi phí khác	32	6.7	6.170.015.997	7.906.621.347
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(4.071.830.488)</b>	<b>(57.745.846)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>16.320.829.333</b>	<b>6.787.774.765</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	3.405.941.057	1.361.342.024
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>12.914.888.276</b>	<b>5.426.432.741</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	2.330	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	2.330	-

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Thi Thị Thanh Hảo

Trần Thị Quỳnh Trang

Phương Kim Mừng

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC**

Khu 6B, Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)**

Mẫu số B 03 – DN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 05/04/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 05/04/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 04/04/2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>16.320.829.333</b>	<b>6.787.774.765</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	38.920.781.742	7.749.720.220
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	5.984.567.781	99.384.492
- Chi phí lãi vay	06	12.115.941.407	5.108.294.745
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>73.342.120.263</b>	<b>19.745.174.222</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.710.066.887)	8.538.952.117
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	135.030.852.588	140.000.732.038
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(212.838.637.477)	(102.708.270.429)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.953.266.638	697.375.054
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.115.941.407)	(5.035.435.252)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.000.000.000)	(1.534.735.513)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	495.950.658	19.616.312.722
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.825.496.649)	(16.679.269.918)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(26.667.952.273)</b>	<b>62.640.835.041</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(21.185.714.800)	(36.539.044.513)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	107.956.900
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.236.696	8.572.408
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(21.175.478.104)</b>	<b>(36.422.515.205)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	908.629.252
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(409.531.191)	(2.537.550.894)
3. Tiền thu từ đi vay	33	211.469.533.378	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(187.205.274.410)	(949.334.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>23.854.727.777</b>	<b>(2.578.255.742)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(23.988.702.600)</b>	<b>23.640.064.094</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>24.116.342.626</b>	<b>476.278.532</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>127.640.026</b>	<b>24.116.342.626</b>

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Thi Thị Thanh Hào

Trần Thị Quỳnh Trang

Phương Kim Mừng



## **1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc được thành lập theo Quyết định số 1409/QĐ-BQP ngày 04 tháng 5 năm 2012 của Thứ trưởng Bộ Quốc phòng trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty Chế biến và Kinh doanh Than thuộc Tổng Công ty Đông Bắc. Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc (gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 5701650781 ngày 12 tháng 7 năm 2012.

Năm 2017, Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là ngày 01/01/2017. Theo quyết định số 5922/QĐ-BQP ngày 29/12/2017 của Bộ Quốc phòng phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc thành Công ty Cổ phần. Ngày 04/04/2018, Công ty chính thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701650781 thay đổi lần thứ hai ngày 04/04/2018 với vốn điều lệ là 51.000.000.000 đồng.

### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là thu gom và chế biến than, cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có trụ sở tại: Khu 6B, Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 539 người.

### **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính này**

Do Công ty được chính thức chuyển đổi từ TNHH sang Công ty cổ phần (cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước) từ ngày 04/04/2018 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nên số liệu so sánh của kỳ này không cùng độ dài với kỳ so sánh.

## **2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **2.1 Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn. Ban Giám đốc đã xem xét, đánh giá và có các kế hoạch huy động các nguồn lực tài chính để đảm bảo tính liên tục hoạt động của Công ty.

**3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04/04/2018 nhất trí thông qua số liệu phát sinh ngày 04/04/2018 từ 0h đến 17h thuộc số liệu của Công ty TNHH 1 thành viên Vận tải và Chế biến than Đông Bắc, do vậy mọi hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần sẽ được tính từ ngày 05/04/2018.

Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 05/04/2018 đến ngày 31/12/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 05/04/2018 đến ngày 31/12/2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.3 Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.



#### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### **4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

##### **4.5.1 Tài sản cố định hữu hình**

***Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng trước ngày 05/04/2018:***

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản đưa vào sử dụng trước ngày 05/04/2018 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo Quyết định phê duyệt số 2559/QĐ-BQP ngày 03/7/2017 của Bộ Quốc Phòng.

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng sau ngày 05/04/2018 bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 37 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 11 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm

##### **4.5.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt



động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính 06 năm

#### **4.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, bảo hiểm, chi phí vận chuyển bốc xúc, giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp, chi phí quản lý, chi phí đi vay quá trình và các chi phí khác trong quá trình đầu tư chuẩn bị khai thác, và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp sẽ được phân bổ vào chi phí kể từ thời điểm Công ty Cổ phần chính thức hoạt động.

#### **4.7 Dự phòng phải trả**

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

#### **4.8 Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

#### **4.9 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.



Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

#### **4.10 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **4.11 Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

##### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

#### **4.12 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (v) Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

#### **4.13 Giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.



Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### **4.14 Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí liên quan đến lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

#### **4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

#### **4.16 Thuế**

##### ***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT là 10%.

Các mặt hàng khác áp dụng theo quy định hiện hành.

##### ***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN)***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

**Các loại thuế khác:** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

#### **4.17 Các bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ,



công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

#### **4.18 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC**

Khu 6B, Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 05/04/2018 đến ngày 31/12/2018

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018 (VND)	05/04/2018 (VND)
Tiền mặt (i)	35.568.359	365.250.599
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ii)	92.071.667	23.751.092.027
<b>Cộng</b>	<b>127.640.026</b>	<b>24.116.342.626</b>
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2018 bao gồm:	<b>Nguyên tệ</b>	<b>(VND)</b>
Ngoại tệ	-	-
Đồng Việt Nam		35.568.359
<b>Cộng</b>		<b>35.568.359</b>
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2018 bao gồm:	<b>Nguyên tệ</b>	<b>(VND)</b>
<b>Ngoại tệ</b>		-
<b>Đồng Việt Nam</b>		<b>92.071.667</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả		52.048.788
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả		14.188.329
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cẩm Phả		13.123.621
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Quảng Ninh		9.222.492
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hải Phòng		1.664.996
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng		1.823.441
<b>Cộng</b>		<b>92.071.667</b>
<b>5.2. Phải thu của khách hàng</b>	<b>31/12/2018 (VND)</b>	<b>05/04/2018 (VND)</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>15.175.741.181</b>	<b>7.403.925.361</b>
Công ty TNHH xây dựng vận tải TM&DV Trường Sơn	2.046.490.945	3.727.082.190
Công ty TNHH Tiến Trung	4.850.850.218	-
Công ty cổ phần đầu tư Thái Thịnh Quảng Ninh	4.135.724.900	-
Phải thu khác	4.142.675.118	3.676.843.171
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15.175.741.181</b>	<b>7.403.925.361</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC**

Khu 6B, Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 05/04/2018 đến ngày 31/12/2018

**5.3. Hàng tồn kho**

	31/12/2018 (VND)		05/04/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.785.845.494	-	4.976.450.056	-
Công cụ, dụng cụ	38.601.800	-	54.422.350	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	5.154.751.518	-
Thành phẩm	16.637.000.469	-	147.306.676.427	-
<b>Cộng</b>	<b>22.461.447.763</b>	<b>-</b>	<b>157.492.300.351</b>	<b>-</b>

**5.4. Chi phí trả trước**

	31/12/2018	05/04/2018
	(VND)	(VND)
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>523.937.104</b>	<b>3.649.246.126</b>
Công cụ dụng cụ sử dụng dưới 01 năm	2.033.384	2.738.242.339
Bảo hiểm phân bổ trong kỳ	185.122.089	181.293.454
Chi phí vận chuyển bốc xúc than	166.589.964	601.390.625
Chi phí nhiên liệu đội vận tải thủy	-	128.319.708
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	170.191.667	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>23.505.769.142</b>	<b>25.333.726.758</b>
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	8.707.447.270	4.571.927.174
Chi phí nào vét luồng cảng	1.154.221.792	2.084.594.511
Chi phí mua sắm CCDC	69.259.213	56.652.984
Chi phí quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000	-	30.052.055
Chi phí sửa chữa kè cảng PX3	36.694.167	-
Chi phí san lấp mặt bằng bãi Gia Đức	410.514.544	51.027.145
Chi phí sửa chữa thường xuyên	1.166.203.706	2.398.254.814
Giá trị lợi thế kinh doanh của Doanh nghiệp	11.896.731.400	15.862.308.532
Chi phí trả trước dài hạn khác	64.697.050	278.909.543
<b>Cộng</b>	<b>24.029.706.246</b>	<b>28.982.972.884</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC**  
Khu 6B, Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 05/04/2018 đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 – DN

**5.5. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải (VND)	Thiết bị, dụng cụ quản lý (VND)	Tài sản cố định khác (VND)	Tổng cộng (VND)
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại ngày 05/04/2018	73.133.713.230	55.716.612.605	214.301.171.645	279.513.866	956.722.772	344.387.734.118
Mua trong kỳ	-	-	21.185.714.800	-	-	21.185.714.800
Thanh lý, nhượng bán	11.041.253.120	-	-	-	-	11.041.253.120
Số dư tại ngày 31/12/2018	62.092.460.110	55.716.612.605	235.486.886.445	279.513.866	956.722.772	354.532.195.798
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại ngày 05/04/2018	32.446.737.711	31.751.769.198	91.248.727.422	251.612.652	41.705.217	155.740.552.200
Khấu hao trong kỳ	5.122.856.749	6.113.239.348	27.566.737.413	15.641.973	87.139.937	38.905.615.420
Thanh lý, nhượng bán	5.734.705.007	-	-	-	-	5.734.705.007
Số dư tại ngày 31/12/2018	31.834.889.453	37.865.008.546	118.815.464.835	267.254.625	128.845.154	188.911.462.613
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 05/04/2018	40.686.975.519	23.964.843.407	123.052.444.223	27.901.214	915.017.555	188.647.181.918
Tại ngày 31/12/2018	30.257.570.657	17.851.604.059	116.671.421.610	12.259.241	827.877.618	165.620.733.185

Trong đó: Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản cho vay: 53.803.942.266 đồng.  
Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.509.143.753 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC**  
Khu 6B, Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 05/04/2018 đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 – DN

**5.6. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính (VND)	Tổng cộng (VND)
<b>NGUYỄN GIÁ</b>		
Số dư tại ngày 05/04/2018	219.823.530	219.823.530
Số dư tại ngày 31/12/2018	219.823.530	219.823.530
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại ngày 05/04/2018	204.657.208	204.657.208
Khấu hao trong kỳ	15.166.322	15.166.322
Số dư tại ngày 31/12/2018	219.823.530	219.823.530
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 05/04/2018	15.166.322	15.166.322
Tại ngày 31/12/2018	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 219.823.530 đồng.

**5.7. Phải trả người bán**

	31/12/2018		05/04/2018	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Công nghiệp tàu thủy Đông Bắc	39.414.838.877	39.414.838.877	25.839.287.650	25.839.287.650
Công ty CP phát triển Vũng Mạnh	10.499.889.702	10.499.889.702	12.517.327.034	12.517.327.034
Phải trả người bán khác	7.960.521.250	7.960.521.250	-	-
	20.954.427.925	20.954.427.925	13.321.960.616	13.321.960.616
<b>b) Dài hạn</b>				
Cộng	-	-	-	-
	<b>39.414.838.877</b>	<b>39.414.838.877</b>	<b>25.839.287.650</b>	<b>25.839.287.650</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC**

Khu 6B, Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 05/04/2018 đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 – DN

**5.8. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2018 (VND)	05/04/2018 (VND)
a) Ngắn hạn	<b>1.003.687.733</b>	<b>39.405.718</b>
Công ty TNHH TVQT Việt Nhật	570.512.491	-
Công ty TNHH vật tư than Thủy Nguyên	398.531.162	-
Các đối tượng khác	34.644.080	39.405.718
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<b>1.003.687.733</b>	<b>39.405.718</b>

**5.9. Thuế và các khoản phải thu/ nợ Nhà nước**

	05/04/2018 (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp trong kỳ (VND)	31/12/2018 (VND)
a) Phải nộp	<b>1.898.263.753</b>	<b>34.161.799.180</b>	<b>25.409.446.145</b>	<b>10.650.616.788</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	72.527.159	27.544.261.830	20.738.378.327	6.878.410.662
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.361.342.024	3.405.941.057	2.000.000.000	2.767.283.081
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.748.536.239	743.613.194	1.004.923.045
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	464.394.570	1.234.348.054	1.698.742.624	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	228.712.000	228.712.000	-
b) Phải thu	-	-	-	-
Cộng	<b>1.898.263.753</b>	<b>34.161.799.180</b>	<b>25.409.446.145</b>	<b>10.650.616.788</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC**  
Khu 6B, Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 05/04/2018 đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 – DN

	31/12/2018		Trong kỳ		05/04/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
<b>5.10. Vay và nợ thuê tài chính</b>						
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	41.400.000.000	41.400.000.000	205.929.013.378	180.454.867.010	15.925.853.632	15.925.853.632
Vay ngắn hạn	27.500.000.000	27.500.000.000	192.029.013.378	164.529.013.378	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Cẩm Phả	-	-	132.371.172.878	132.371.172.878	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	27.500.000.000	27.500.000.000	59.657.840.500	32.157.840.500	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	13.900.000.000	13.900.000.000	13.900.000.000	15.925.853.632	15.925.853.632	15.925.853.632
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Cẩm Phả	900.000.000	900.000.000	900.000.000	7.144.000.000	7.144.000.000	7.144.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	-	3.781.853.632	3.781.853.632	3.781.853.632
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
b) Vay dài hạn	29.865.000.000	29.865.000.000	19.440.520.000	20.650.407.400	31.074.887.400	31.074.887.400
Kỳ hạn từ 1 đến 5 năm	29.865.000.000	29.865.000.000	19.440.520.000	20.650.407.400	31.074.887.400	31.074.887.400
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	29.865.000.000	29.865.000.000	19.440.520.000	1.164.520.000	11.589.000.000	11.589.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (ii)	-	-	-	3.485.887.400	3.485.887.400	3.485.887.400
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả (iii)	-	-	-	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>71.265.000.000</b>	<b>71.265.000.000</b>	<b>225.369.533.378</b>	<b>201.105.274.410</b>	<b>47.000.741.032</b>	<b>47.000.741.032</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC**

Khu 6B, Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 05/04/2018 đến ngày 31/12/2018

**5.10 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng vay số 00302/2015/0001723 ngày 23/9/2015 hạn mức 25.000.000.000 đồng, thời hạn vay 84 tháng. Mục đích để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư duy trì phục vụ sản xuất.
- (ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng vay số 61.12.602.586568.TD ngày 14/11/2012 hạn mức 20.000.000.000 đồng, mục đích sử dụng thanh toán tiền đóng mới sà lan và tàu đẩy 300CV.
- (iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng số 01/2015/4883434/HĐTD ngày 10/2/2015 hạn mức 38.000.000.000 đồng, thời hạn vay 72 tháng. Mục đích vay để đầu tư đóng mới và mua sắm phương tiện vận tải đường thủy.

**5.11. Phải trả khác**

	31/12/2018 (VND)	05/04/2018 (VND)
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>21.578.357.704</b>	<b>260.755.709.918</b>
Cổ tức phải trả	10.590.208.386	-
Phải trả tiền thu bán cổ phần	-	23.381.306.706
Tổng Công ty Đông Bắc	9.017.187.477	234.428.141.859
Khác	1.970.961.841	2.946.261.353
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>21.578.357.704</b>	<b>260.755.709.918</b>

**5.12. Vốn chủ sở hữu****5.12.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
<b>Số dư tại ngày 05/04/2018</b>	<b>51.409.531.191</b>	-	-	<b>51.409.531.191</b>
Lãi trong kỳ	-	-	12.914.888.276	12.914.888.276
Trích lập các quỹ	-	1.291.488.828	(2.324.679.890)	(1.033.191.062)
Cổ tức	-	-	(10.590.208.386)	(10.590.208.386)
Điều chuyển vốn về Tổng Công ty	(409.531.191)	-	-	(409.531.191)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	<b>51.000.000.000</b>	<b>1.291.488.828</b>	-	<b>52.291.488.828</b>

Công ty tạm trích lập các quỹ và chia cổ tức tức căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ/ĐHĐCĐ ngày 04/04/2018.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC**

Khu 6B, Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 05/04/2018 đến ngày 31/12/2018

**5.12.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

STT	Cổ đông	31/12/2018 (VND)	Tỷ lệ góp vốn
1	Tổng Công ty Đông Bắc	26.010.000.000	51,00%
2	Công ty TNHH Phương Sơn	3.089.000.000	6,06%
3	Công ty Cổ phần Công nghiệp tàu thủy Đông Bắc	5.100.000.000	10,00%
4	Các cổ đông khác	16.801.000.000	32,94%
	<b>Cộng</b>	<b>51.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**5.12.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 05/04/2018 đến 31/12/2018 (VND)
Vốn góp đầu kỳ	51.409.531.191
Vốn góp giảm trong kỳ	409.531.191
Vốn góp cuối kỳ	51.000.000.000

**5.12.4 Cổ phiếu**

	31/12/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.100.000
Cổ phiếu phổ thông	5.100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.100.000
Cổ phiếu phổ thông	5.100.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND.	

**5.12.5 Các quỹ của doanh nghiệp:**

	31/12/2018 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	1.291.488.828

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 05/04/2018 đến 31/12/2018 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 04/04/2018 (VND)
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>4.002.387.771.772</b>	<b>936.586.542.070</b>
Doanh thu bán than	3.815.889.539.250	875.113.739.878
Doanh thu cung cấp dịch vụ	186.498.232.522	61.472.802.192
<b>Cộng</b>	<b>4.002.387.771.772</b>	<b>936.586.542.070</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC**

Khu 6B, Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 05/04/2018 đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 – DN

**6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Từ 05/04/2018 đến 31/12/2018 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 04/04/2018 (VND)
Giá vốn của than đã bán	3.678.459.561.316	839.446.896.484
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	145.418.009.630	48.472.124.244
<b>Cộng</b>	<b>3.823.877.570.946</b>	<b>887.919.020.728</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 05/04/2018 đến 31/12/2018 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 04/04/2018 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.236.696	8.572.408
<b>Cộng</b>	<b>10.236.696</b>	<b>8.572.408</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Từ 05/04/2018 đến 31/12/2018 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 04/04/2018 (VND)
Lãi tiền vay	12.115.941.407	5.108.294.745
<b>Cộng</b>	<b>12.115.941.407</b>	<b>5.108.294.745</b>

**6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 05/04/2018 đến 31/12/2018 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 04/04/2018 (VND)
<b>a) Chi phí bán hàng</b>	<b>107.353.868.511</b>	<b>26.368.083.610</b>
Chi phí nguyên vật liệu	26.907.647.317	4.598.460.648
Chi phí nhân công	32.392.618.661	11.246.085.348
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.407.296.859	2.703.815.015
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.033.324.874	7.671.930.725
Chi phí khác	612.980.800	147.791.874
<b>b) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>38.657.967.783</b>	<b>10.354.194.784</b>
Chi phí nguyên vật liệu	651.671.977	201.927.046
Chi phí nhân công	13.856.430.592	4.574.095.378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.501.576.176	427.543.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.374.276.130	1.476.829.265
Chi phí đồ dùng văn phòng	114.473.474	23.742.848
Thuế, phí và lệ phí	1.291.265.187	492.213.205
Chi phí khác bằng tiền	14.868.274.247	3.157.844.028
<b>Cộng</b>	<b>146.011.836.294</b>	<b>36.722.278.394</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC**

Khu 6B, Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 05/04/2018 đến ngày 31/12/2018

**6.6 Thu nhập khác**

	Từ 05/04/2018 đến 31/12/2018 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 04/04/2018 (VND)
Bán phế liệu	1.950.232.371	16.656.500
Các khoản khác	147.953.138	7.832.219.001
<b>Cộng</b>	<b>2.098.185.509</b>	<b>7.848.875.501</b>

**6.7 Chi phí khác**

	Từ 05/04/2018 đến 31/12/2018 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 04/04/2018 (VND)
Giá trị còn lại của TSCĐ khi thanh lý	5.994.804.477	124.613.400
Chi phí khác	175.211.520	7.782.007.947
<b>Cộng</b>	<b>6.170.015.997</b>	<b>7.906.621.347</b>

**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**6.8.1 Thuế suất**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

**6.8.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 05/04/2018 đến 31/12/2018 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 04/04/2018 (VND)
Tổng lợi nhuận trước thuế	16.320.829.333	6.787.774.765
Điều chỉnh tăng	708.875.954	18.935.355
Chi phí không được trừ	708.875.954	18.935.355
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>17.029.705.287</b>	<b>6.806.710.120</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.405.941.057</b>	<b>1.361.342.024</b>

**6.9 Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu**

	Từ 05/04/2018 đến 31/12/2018 (VND)
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>	<b>12.914.888.276</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.033.191.062)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	11.881.697.214
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.100.000
<b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>2.330</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC**

Khu 6B, Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 05/04/2018 đến ngày 31/12/2018

**6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 05/04/2018 đến 31/12/2018 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 04/04/2018 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.553.390.566.854	716.723.713.567
Chi phí nhân công	85.211.276.644	27.539.766.874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.920.781.742	8.133.568.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.264.831.161	38.496.787.655
Chi phí khác bằng tiền	38.563.480.767	17.863.209.563
<b>Cộng</b>	<b>3.852.350.937.168</b>	<b>808.757.046.606</b>

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 211.469.533.378 đồng.

**7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 187.205.274.410 đồng.

**8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****8.1 Thông tin về các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định tài chính và kinh doanh.

**a) Các bên liên quan****Bên liên quan**

Tổng Công ty Đông Bắc  
 Công ty Xây dựng Công nghiệp Mỏ  
 Công ty TNHH MTV 86  
 Trung tâm giám định TCT Đông Bắc  
 Đội quản lý đường mỏ - CN TCT Đông Bắc  
 Công ty TNHH MTV Khe Sim  
 Công ty Cảng- CN TCT Đông Bắc  
 Công ty Công nghiệp tàu thủy Đông Bắc

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
 Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ  
 Cùng chung Công ty mẹ  
 Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ  
 Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ  
 Cùng chung Công ty mẹ  
 Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ  
 Cổ đông

**b) Các giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 05/04/2018 đến 31/12/2018 (VND)
Tổng Công ty Đông Bắc	Bán hàng cho TCT	3.954.995.071.235
Tổng Công ty Đông Bắc	Mua hàng của TCT	3.503.339.097.459
Công ty Xây dựng công nghiệp Mỏ	Mua hàng hóa, dịch vụ	68.801.651.749
Công ty TNHH MTV 86	Mua hàng hóa, dịch vụ	227.574.380
Trung tâm giám định TCT Đông Bắc	Mua hàng hóa, dịch vụ	980.699.691



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC**

Khu 6B, Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 05/04/2018 đến ngày 31/12/2018

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Từ 05/04/2018 đến 31/12/2018 (VND)</b>
Đội quản lý đường mỏ - CN TCT Đông Bắc	Mua hàng hóa, dịch vụ	9.268.209.500
Công ty TNHH MTV Khe Sim	Mua hàng hóa, dịch vụ	12.068.770.483
Công ty Công nghiệp tàu thủy Đông Bắc	Dịch vụ	58.073.823.603
<b>c) Số dư với các bên liên quan</b>		
<b>Nội dung</b>		<b>31/12/2018 (VND)</b>
<b>Phải trả khác</b>		
Tổng Công ty Đông Bắc		9.017.187.477
<b>d) Giao dịch với các bên liên quan khác</b>		
<b>Nội dung</b>		<b>Từ 05/04/2018 đến 31/12/2018 (VND)</b>
Lương, thưởng của Ban Giám đốc		1.622.400.000
Thù lao và thưởng của Hội Đồng Quản trị, Ban kiểm soát		76.500.000

**8.2 Báo cáo bộ phận**

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là kinh doanh bán than. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Doanh thu của Công ty chủ yếu là từ doanh thu bán than các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong tổng doanh thu. Do đó, Ban Giám đốc nhận định Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là từ bán than và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không được trình bày.

**8.3 Các khoản bất thường và sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ**

Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc được thành lập và hoạt động kể từ ngày 05/04/2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5701650781, thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 04 năm 2018 trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc. Theo đó, Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc đã chấm dứt hoạt động và bàn giao toàn bộ tài sản, nguồn vốn và công nợ cho Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc kể từ ngày 05/04/2018.

Ngày 20/07/2018, Công ty đã được Ủy Ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận trở thành Công ty đại chúng. Ngày 11/11/2018, Công ty được Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu với mã cổ phiếu VDB (UpCOM).

**8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập Báo cáo này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc bị phản ánh sai lệch.

**8.5 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 04/04/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Đối với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 04/04/2018 không cùng độ dài với kỳ thực hiện do đó không thể dùng để so sánh được.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2019

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Thi Thị Thanh Hào**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Trần Thị Quỳnh Trang**

**GIÁM ĐỐC**



**Phượng Kim Mừng**